

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VND.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: (2.530.885.233)VND (Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là: 3.646.005.433VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 là: 27.794.857.509VND (Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là: 30.325.742.742VND).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

*Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:*

Ông: Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông: Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà: Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông: Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông: Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

*Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:*

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Đình Cơ	Phó TGD phụ trách kinh doanh
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGD phụ trách sản xuất

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:





- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Minh Hiếu*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>298,509,880,769</b>	<b>280,215,174,401</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)</b>	<b>110</b>		<b>2,910,315,390</b>	<b>9,181,697,253</b>
1. Tiền	111	III.01	2,910,315,390	9,181,697,253
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	30,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>192,089,028,041</b>	<b>193,185,600,817</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	98,652,907,695	155,794,700,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.04	7,026,971,435	35,963,980,354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05a	86,409,148,911	1,426,919,822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>69,508,001,395</b>	<b>45,940,182,231</b>
1. Hàng tồn kho	141	III.02	69,508,001,395	45,940,182,231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,002,535,943</b>	<b>1,907,694,100</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06a	150,442,405	187,034,344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.12b	3,852,093,538	1,720,659,756
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.12b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>157,574,374,797</b>	<b>162,438,155,619</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>560,000,000</b>	<b>560,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A		-	-
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.05b	560,000,000	560,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,339,460,829</b>	<b>5,653,769,526</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	III.10a	2,331,531,443	2,499,759,232
- Nguyên giá	222	III.10a	12,316,335,907	12,316,335,907




- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	III.10a	(9,984,804,464)	(9,816,576,675)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	III.10b	3,007,929,386	3,154,010,294
- Nguyên giá	2241	III.10b	4,233,941,818	4,233,941,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242	III.10b	(1,226,012,432)	(1,079,931,524)
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,930,259,933</b>	<b>3,930,259,933</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,930,259,933	3,930,259,933
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>147,744,654,035</b>	<b>152,294,126,160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06b	147,744,654,035	152,294,126,160
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>456,084,255,566</b>	<b>442,653,330,020</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>260,589,398,057</b>	<b>244,627,587,278</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>258,413,674,042</b>	<b>242,240,595,265</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.07a	91,302,704,250	90,270,248,449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,354,360,555	170,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		555,579,010	555,579,010
4. Phải trả người lao động	314		107,030,227	95,267,806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.08		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10,000,000	5,810,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		161,084,000,000	145,339,500,000
- Các khoản đi vay	320A	III.09	161,084,000,000	145,339,500,000
- Nợ thuê tài chính	320B	III.09		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			



<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,175,724,015</b>	<b>2,386,992,013</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380		2,175,724,015	2,386,992,013
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>195,494,857,509</b>	<b>198,025,742,742</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>195,494,857,509</b>	<b>198,025,742,742</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		167,700,000,000	167,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	III.13	167,700,000,000	167,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.13	27,794,857,509	30,325,742,742
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	III.13	30,325,742,742	26,679,737,309
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.13	(2,530,885,233)	3,646,005,433
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>456,084,265,566</b>	<b>442,653,330,020</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Xuân Phụng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Linh Hương



  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Võ Anh Thái



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	206,761,082,505	98,708,206,016	206,761,082,505	98,708,206,016
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		206,761,082,505	98,708,206,016	206,761,082,505	98,708,206,016
4 Giá vốn hàng bán	11		200,375,997,974	91,948,505,978	200,375,997,974	91,948,505,978
5 Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6,385,084,531	6,759,700,038	6,385,084,531	6,759,700,038
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	5,960,043	792,088	5,960,043	792,088
7 Chi phí tài chính	22		3,267,905,476	1,416,025,217	3,267,905,476	1,416,025,217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,267,905,476	1,416,025,217	3,267,905,476	1,416,025,217
8 Chi phí bán hàng	25		4,926,403,707	4,270,445,181	4,926,403,707	4,270,445,181
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		727,620,624	667,721,349	727,620,624	667,721,349
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2,530,885,233)	406,300,379	(2,530,885,233)	406,300,379
11 Thu nhập khác	31					
12 Chi phí khác	32		0	8,897,644	0	8,897,644
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	(8,897,644)	0	(8,897,644)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.15	(2,530,885,233)	397,402,735	(2,530,885,233)	397,402,735
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(2,530,885,233)	397,402,735	(2,530,885,233)	397,402,735
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Xuân Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Linh Hương



CHỦ TỊCH HĐQT  
Võ Anh Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 1 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
-2	-3		-5	-5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		289,196,944,257	137,829,877,621
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(75,125,395,167)	(49,017,589,468)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(85,284,861,735)	(43,116,829,175)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3,267,905,476)	(1,416,025,217)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		93,112,000	793,618,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,040,245,332)	(190,032,562)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>119,571,648,547</b>	<b>44,883,019,199</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,960,043	792,088
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5,960,043</b>	<b>(18,499,207,912)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(125,848,990,453)	(28,825,234,861)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(125,848,990,453)</b>	<b>(28,825,234,861)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6,271,381,863)</b>	<b>(2,441,423,574)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		9,181,697,253	13,846,339,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,910,315,390</b>	<b>11,404,916,238</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Kim Phương*

Nguyễn Thị Kim Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Linh Hương*

8  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 Nguyễn Thị Linh Hương

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT

Võ Anh Châu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý I năm 2020*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ .

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;



- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

## II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)
3. **Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

### 4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 5. **Chính sách kế toán áp dụng**

- a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)
- b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kỳ :* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :* Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

5718  
CÔNG TY  
PHÂN  
DẦU KHÍ  
THÁI DƯƠNG  
N.T.B

tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã xuất hoá đơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
<b>01- Tiền và tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2,605,216,659	276,065,556
- Tiền gửi ngân hàng	305,098,731	8,305,631,697
- Tiền đang chuyển	-	600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,910,315,390</b>	<b>9,181,697,253</b>
<b>02- Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	36,472,036,364	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	22,846,724,820	22,846,724,821
- Hàng hoá	10,189,240,211	23,093,457,409
- Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng</b>	<b>69,508,001,395</b>	<b>45,940,182,230</b>
<b>03- Phải thu khách hàng</b>		
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Công ty CP đầu tư SXTM Hà Minh		4,682,965,056
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng		7,828,176,200
- Công ty CP Bảo Âu	150,000,000	3,998,400,000
- Công ty TNHH IPC		44,151,706,885
- Công ty TNHH XNK An Khang	15,448,971,856	1,130,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng TM Mỹ Hoa	33,399,887,740	26,612,812,500
- Công ty HH PTKTKNN Minh Tinh Hà Khẩu	1,085,000,000	1,085,000,000
- Công ty hữu hạn nông sản Xương Hải Vân Nam	11,647,740,000	43,905,640,000
- Công ty HH TM Vinh Hưng, Bằng Tường	549,636,000	22,400,000,000
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	28,724,539,940	
- Đại lý Anh Tiến	668,991,000	
- Đại lý Anh Tiệp	1,033,153,703	
- Đại lý Anh Kiệt		
- Đại lý Công Thảo	945,625,800	
- Đại lý Hương Giang	300,519,000	
- Đại lý Hải Nhận	255,022,600	
- Đại lý Minh Sơn	245,355,760	
- Đại lý Thảo Tước	1,449,385,200	
- Đại lý Trần Minh	1,075,095,896	
- Đại lý Tuấn Tú	976,626,000	
- Đại lý Việt Thắng	263,379,600	
- Đại lý Xuân Sơn	421,977,600	
- Đối tượng khác	12,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>98,652,907,695</b>	<b>155,794,700,641</b>

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
<b>04- Trả trước cho người bán</b>		
<b>Ngắn hạn:</b>	<b>5,354,360,555</b>	<b>170,000,000</b>
- Công ty TNHH SC&CU vật tư Hà Nội	170,000,000	170,000,000
- Công ty CP Thương mại dầu khí Thịnh Vương	4,139,556,300	
- Công ty CP Chứng khoán An Phát	1,044,804,255	
- Công ty TNHH Thấp sáng tương lai Hưng Vương		
- Đối tượng khác		
<b>05- Các khoản phải thu khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>86,409,148,911</b>	<b>1,426,919,822</b>
- Tạm ứng	85,000,000,000	
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác	1,409,148,911	1,426,919,822
<b>b. Dài hạn:</b>	<b>560,000,000</b>	<b>560,000,000</b>
- Ký cược, ký quỹ	560,000,000	560,000,000
<b>Cộng</b>	<b>86,969,148,911</b>	<b>1,986,919,822</b>
<b>06- Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>150,442,405</b>	<b>187,034,344</b>
- Tiền thuê đất và hạ tầng		
- Bảo hiểm		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	150,442,405	187,034,344
<b>b. Dài hạn:</b>	<b>147,744,654,035</b>	<b>152,294,126,160</b>
- Vô bình gas	147,642,835,955	152,179,580,820
- Chi phí chờ phân bổ khác	101,818,080	114,545,340
<b>Cộng</b>	<b>147,895,096,440</b>	<b>152,481,160,504</b>
<b>07- Phải trả người bán</b>		
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>91,302,704,250</b>	<b>90,270,248,449</b>
- Công ty CP đầu tư SXTM Hà Minh		43,068,145,834
- Công ty TNHH thương mại Song Hiệp Phát	2,849,000,000	
- Công ty CP thương mại dầu khí Hải Phong	2,045,886,485	2,145,886,485
- Công ty CP Than Quốc tế	27,050,115,000	
- Công ty TNHH SC&CU vật tư Hà Nội	364,303,137	1,909,234,337
- Công ty CP SX&CN Nhựa Pha Lê	29,791,999,900	29,791,999,900
- Công ty TNHH Đầu tư TMDV Minh Kha	900,000,000	900,000,000
- Công ty TNHHĐT&DVXD Ngọc Dũng		3,576,000,000
- Công ty CPTM hàng hóa quốc tế IPC	28,241,399,727	
- Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa		8,633,242,883
- Đối tượng khác	60,000,000	245,739,008
<b>b. Dài hạn:</b>	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>d. Các bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>91,302,704,250</b>	<b>90,270,248,449</b>





	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
<b>08- Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí gia công vỏ bình gas		-
- Chi phí lãi vay		-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>09 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>161,084,000,000</b>	<b>145,339,500,000</b>
Vay ngắn hạn	161,084,000,000	145,339,500,000
Nợ thuê tài chính		
<b>b. Dài hạn:</b>	<b>2,175,724,015</b>	<b>2,386,992,013</b>
Vay dài hạn	2,175,724,015	2,386,992,013
Nợ thuê tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>163,259,724,015</b>	<b>147,726,492,013</b>

71  
TY  
ÁN  
KHÍ  
DƯƠNG  
BẮC

10a - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Số dư đầu kỳ	6,191,096,564	5,504,291,403	332,335,818	288,612,122	12,316,335,907
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	6,191,096,564	5,504,291,403	332,335,818	288,612,122	12,316,335,907
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
- Số dư đầu kỳ	4,760,866,047	4,634,164,168	132,934,337	288,612,122	9,816,576,674
- Số tăng trong kỳ	74,484,849	77,126,151	16,616,790		168,227,790
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	4,835,350,896	4,711,290,319	149,551,127	288,612,122	9,984,804,464
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	1,355,745,668	793,001,084	182,784,691		2,331,531,443

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
- Số dư đầu kỳ	4,233,941,818
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	4,233,941,818
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
- Số dư đầu kỳ	1,079,931,524
- Số tăng trong kỳ	146,080,908
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	1,226,012,432
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	3,007,929,386



	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
<b>11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác</b>	-	-
<b>(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
<b>(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		
* Lý do tăng, giảm.....		
<b>12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>555,579,010</b>	<b>555,579,010</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	555,579,010	555,579,010
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>3,852,093,538</b>	<b>1,720,659,756</b>
- Thuế giá trị gia tăng	3,852,093,538	1,720,659,756
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
		-

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	167,700,000,000			167,700,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,325,742,742	- 2,530,885,233		27,794,857,509
<b>Tổng cộng</b>	<b>198,025,742,742</b>	<b>- 2,530,885,233</b>		<b>195,494,857,509</b>



(Đơn vị tính: VND)

Ngày 31/03/2020 Ngày 31/03/2019

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng	206,761,082,505	98,708,206,016
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	5,960,043	792,088
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

**15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN**

(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 2,530,885,233	397,402,735
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng ( Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		

**16. Chi phí SXKD theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

**18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược
- các khoản khác...

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Kiều Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT  
Võ Anh Thái